

QUYẾT TOÁN CHI NGÂN SÁCH CẤP XÃ CHO TỪNG CƠ QUAN, TỔ CHỨC THEO LĨNH VỰC NĂM 2025

(Kèm Nghị quyết số 37/NQ-HĐND ngày 13/3/2026 của HĐND xã Yên Sơn)

ĐVT: Đồng

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên
A	B	1	2	3	6	7	8	14	17	18	19
	TỔNG SỐ	130.007.852.151	-	130.007.852.151	130.007.852.151	-	121.827.746.144	8.180.106.007	1.571	-	1.571
I	Các đơn vị	50.596.106.861	-	50.596.106.861	50.596.106.861	-	45.232.741.324	5.363.365.537	896,65	-	896,65
1	Văn phòng Đảng ủy	7.509.784.642		7.509.784.642	7.509.784.642		6.098.552.642	1.411.232.000	81,21		81,21
2	Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam xã	3.936.608.000		3.936.608.000	3.936.608.000		3.811.815.961	124.792.039	96,83		96,83
3	Văn phòng HĐND và UBND	15.523.184.540		15.523.184.540	15.523.184.540		13.468.449.308	2.054.735.232	86,76		86,76
4	Phòng Kinh tế	9.516.895.384		9.516.895.384	9.516.895.384		9.029.371.019	487.524.365	94,88		94,88
5	Phòng Văn hóa - Xã hội	11.664.070.200		11.664.070.200	11.664.070.200		10.636.060.224	1.028.009.976	91,19		91,19
6	Trung tâm phục vụ hành chính công	730.074.000		730.074.000	730.074.000		689.142.590	40.931.410	94,39		94,39
7	Trạm Y tế	815.265.506		815.265.506	815.265.506		800.390.838	14.874.668	98,18		98,18
8	Trung tâm Dịch vụ tổng hợp	430.224.589		430.224.589	430.224.589		228.958.742	201.265.847	53,22		53,22
9	Đồn biên phòng Chiềng On	150.000.000		150.000.000	150.000.000		150.000.000	-	100,00		100,00
10	Công an xã	320.000.000		320.000.000	320.000.000		320.000.000	-	100,00		100,00
II	Các đơn vị sự nghiệp GD&ĐT	79.411.745.290	-	79.411.745.290	79.411.745.290	-	76.595.004.820	2.816.740.470	674	-	674
1	Trường mầm non Hoa Hồng	5.968.320.455		5.968.320.455	5.968.320.455		5.509.755.455,00	458.565.000	92,32		92,32
2	Trường mầm non Hoa Ban	11.960.873.225		11.960.873.225	11.960.873.225		11.704.901.225,00	255.972.000	97,86		97,86
3	Trường tiểu học Chiềng On	9.526.343.024		9.526.343.024	9.526.343.024		9.416.527.024	109.816.000	98,85		98,85
4	Trường tiểu học Nà Cài	9.756.350.965		9.756.350.965	9.756.350.965		9.277.243.495,00	479.107.470	95,09		95,09
5	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Yên Sơn	10.203.084.378		10.203.084.378	10.203.084.378		10.088.706.378,00	114.378.000	98,88		98,88
6	Trường Tiểu học và Trung học cơ sở Đồng Bấu	16.215.429.280		16.215.429.280	16.215.429.280		16.067.177.280,00	148.252.000	99,09		99,09
7	Trường PTDT Bán trú Trung học cơ sở Chiềng On.	15.781.343.963		15.781.343.963	15.781.343.963		14.530.693.963,00	1.250.650.000	92,08		92,08
V	Ghi chi NS (Chi viện trợ)	-		-	-		-				

STT	Tên đơn vị	Dự toán được sử dụng trong năm			Quyết toán				So sánh (%)		
		Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi thường xuyên	Chi chuyển nguồn sang ngân sách năm sau	Tổng số	Chi đầu tư phát triển	Chi Thường xuyên